



biến động, thị trường vàng trong nước giao dịch điều chỉnh giá tăng, giảm theo giá thị trường.

Chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,39% so với tháng trước.

## **2. Tình hình mặt hàng thịt gia súc tươi sống**

Giá thịt gia súc tươi sống giảm 2,51%, giá thịt lợn hơi giảm dẫn đến tháng trước vào CPI, trong khi giá thịt bò lại có xu tăng (tăng 2,36%) do nhu cầu tiêu dùng của người dân. Giá thịt gia cầm tươi sống giảm 2,32% nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng của người dân và lượng cung dồi dào.

## **3. Diễn biến giá cả một số mặt hàng thiết yếu so với tháng trước tại thời điểm khảo sát (có biểu kèm theo)**

- Giá Xăng, Dầu: tăng, giảm theo thị trường thế giới
- Giá Gas: giảm 3,76%.
- Giá vàng và ngoại tệ USD:
  - + Giá vàng bán ra 4.620.00đ/1 chỉ, tăng 368.000đ/1 chỉ so với tháng trước;
  - + USD bán ra 23.219đ/1USD giảm 11đ/1USD so với tháng trước;
  - + Giá đồng Nhân Dân Tệ (CNY) bán ra 3.313đ/1CNY, giảm 33đ/1CNY so với tháng trước;
- Giá cả một số mặt hàng thiết yếu tháng 02/2020 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chi tiết như biểu kèm theo.

## **4. Dự báo diễn biến tình hình giá cả tháng tiếp theo**

Dự báo giá cả các mặt hàng thiết yếu sẽ có xu hướng tiếp tục ổn định trở lại ở thời điểm sau tết do mọi hoạt động sẽ dần trở lại với nhịp sống như ở thời gian trước tết Nguyên đán Canh Tý 2020./.

### ***Nơi nhận:***

- Bộ Công Thương (B/c);
- Vụ TTTN - Bộ Công Thương (B/c);
- UBND tỉnh (B/c);
- Sở CT một số tỉnh (trao đổi);
- Lãnh đạo Sở;
- TTKC&XTTM (đăng trên Website TMĐT);
- Phòng KHTC-TH;
- VP Sở (đăng trên Website Sở Công Thương);
- Lưu: VT, QLTM.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Quốc Hải**

**GIÁ BÁN LẺ MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU**  
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SCT ngày / 3/2020  
của Sở Công Thương tỉnh Lạng Sơn)

STT	Mặt hàng	ĐVT	Tháng trước báo cáo	Thời điểm báo cáo	Mức tăng giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
<b>1</b>	<b>Điện sinh hoạt</b>				
	+ Từ 0-50Kw	đ/kw	1.678	1.678	
	+ Từ 51-100Kw	đ/Kw	1.734	1.734	
	+ Từ 101-200Kw	đ/Kw	2.014	2.014	
	+ Từ 201-300Kw	đ/Kw	2.536	2.536	
	+ Từ 301-400Kw	đ/Kw	2.834	2.834	
	+ Từ 401Kw trở lên	đ/Kw	2.927	2.927	
<b>2</b>	<b>Than tổ ong</b>	đ/viên	3. 000	2. 900	-100
<b>3</b>	<b>Sắt</b>				
	- Sắt xây dựng	đ/kg	16.000	16.000	
	- Thép hộp mạ kẽm	đ/kg	20.000	20.000	
<b>4</b>	<b>Thép tròn <math>\phi 6</math>, <math>\phi 8</math></b>	đ/kg	11.550	11.500	-50
<b>5</b>	<b>Ngói Hạ Long</b>	đ/viên	15.000	15.000	
<b>6</b>	<b>Xi măng</b>				
	- Xi măng Lạng Sơn PCB30	đ/tấn	1.050.000	1.050.000	
	- Xi măng Hoàng Thạch PCB30	đ/tấn	1.500.000	1.500.000	
	- Sỏi Xây dựng	đ/khối	180.000	180.000	
	- Cát Xây	đ/khối	220.000	220.000	
	- Cát vàng (loại 1)	đ/khối	360.000	360.000	
	- Cát vàng (loại 2)	đ/khối	340.000	340.000	
	- Cát chất	đ/khối	180.000	180.000	
<b>7</b>	<b>Tại thời điểm báo cáo giá xăng dầu (từ ngày 01/02/2020 đến ngày 01/03/2020 đã có 02 lần điều chỉnh)</b>				
	Ngày 14/02/2020 giá xăng được điều chỉnh				
	- Xăng RON95	đ/lít	20.620	19.860	-760
	- Xăng E5RON92	đ/lít	19.640	18.870	-770
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	16.450	15.470	-980
	Ngày 29/02/2020 giá xăng được điều chỉnh				

	- Xăng RON95	đ/lít	19.860	19.600	-260
	- Xăng E5RON92	đ/lít	18.870	18.700	-170
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	15.470	15.070	-400
	- Gas Hanoi Petro bình 12 kg	đ/bình	365.000	355.999	-9.001
<b>8</b>	<b>Phân bón</b>				
	- Phân Đạm UREA	đ/kg	8.350	7.500	-850
	- Phân NPK-S 12.5.10-14 Lâm Thao	đ/kg	6.520	6.520	
<b>9</b>	<b>Vở học sinh (48 trang)</b>	đ/quyển	12.000	11.000	-1.000
<b>10</b>	<b>Đường</b>	đ/kg	23.000	23.000	
<b>11</b>	<b>Sữa đậu nành Fami nguyên chất</b>	đ/lít	17.200	17.200	
	<b>Sữa đặc hộp 300-400g nhãn Ông Thọ - Vinamilk</b>	đ/hộp	27.500	27.500	
	<b>Sữa bột Nuti IQ Step 4HG 400G/24</b>	đ/hộp	65.000	65.000	
	<b>Bột ăn dặm RiDielac 200g (heo bọ)</b>	đ/hộp	51.500	51.500	
	<b>Dielac alpha Step 3 HT 900g/12</b>	đ/hộp	158.000	170.000	+ 12.000
	<b>Sữa bột hộp sắt 400g, nhãn ENSURE</b>	đ/hộp	323.000	323.000	
<b>12</b>	<b>Muối I ốt tinh (Biển Xanh)</b>	950g	6.500	6.500	
<b>13</b>	<b>Lương thực, thực phẩm</b>				
	- Gạo tẻ thường	đ/kg	14.000	14.000	
	- Gạo tẻ thường (gạo Bao thai thường)	đ/kg	17.000	17.000	
	- Gạo bao thai mới Thất Khê	đ/kg	19.000	19.000	+1.000
	- Gạo nếp mới Thất Khê	đ/kg	29.000	29.000	
	- Gạo nếp cái hoa vàng	đ/kg	25.000	25.000	
	- Thịt lợn hơi	đ/kg	85.000	80.000	-5.000
	- Thịt lợn vai	đ/kg	120.000	110.000	-10.000
	- Thịt mông sấn	đ/kg	130.000	120.000	-10.000
	- Thịt ba chỉ	đ/kg	150.000	140.000	-10.000
	- Thịt chân giò	đ/kg	120.000	110.000	-10.000
	- Sườn lợn	đ/kg	140.000	130.000	-10.000
	- Thăn bò	đ/kg	300.000	290.000	-10.000
	- Bắp bò	đ/kg	320.000	300.000	
	- Cá chép (Nuôi)	đ/kg	75.000	60.000	-15.000
	- Cá trắm (đen)	đ/kg	90.000	90.000	
	- Gà giò	đ/kg	150.000	140.000	-10.000

	- Gà Sổng Thiên	đ/kg	180.000	180.000	
<b>14</b>	<b>Rau, củ, quả các loại</b>				
	Bắp cải	đ/kg	10.000	15.000	+5.000
	Xu hào	đ/kg	12.000	15.000	+3.000
	Súp lơ	đ/cây	10.000	10.000	
	Cải ngồng	đ/kg	25.000	15.000	-10.000
	Cà rốt	đ/kg	10.000	12.000	+2.000
	Khoai tây	đ/kg	15.000	15.000	
	Cà chua	đ/kg	15.000	10.000	-5.000
	Chuối tiêu chín	đ/quả	3.000	1.000	-2.000
	Chuối tiêu xanh	đ/quả	9.000	3.000	-6.000
	Cam sành	đ/kg	10.000	20.000	+10.000
	Cam canh	đ/kg	35.000	35.000	
	Xoài	đ/kg	15.000	20.000	+10.000
<b>15</b>	<b>Thức ăn chăn nuôi tổng hợp</b>				
	- Cám gà	đ/kg	7.000	7.000	
	- Cám Lợn	đ/kg	10.000	10.000	
	- Ngô hạt	đ/kg	8.000	8.000	